

Công ty Cổ phần Everpia

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Everpia

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 42

Công ty Cổ phần Everpia

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Everpia (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 011033000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh lần thứ 21 được cấp ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 247/2010/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 30 tháng 11 năm 2010.

Các hoạt động chính của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư là sản xuất, thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ) và xuất khẩu vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn, ga trải giường, nệm, gối, túi ngủ, vali, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác; thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ), tư vấn, chuyển giao công nghệ và xuất khẩu hàng hóa đồ dùng nội thất bằng gỗ và các chất liệu khác, bộ đồ nhà bếp vệ sinh và đồ văn phòng, kinh doanh bất động sản dưới hình thức thuê nhà và công trình xây dựng để cho thuê lại tại địa điểm dự án.

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và bảy chi nhánh tại Hưng Yên, thành phố Hồ Chí Minh, Hòa Bình, Đồng Nai, Bình Dương, Đà Nẵng và Khánh Hòa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cho Yong Hwan	Chủ tịch	
Ông Lee Jae Eun	Thành viên	
Ông Yu Sung Dae	Thành viên	
Ông Park Sung Jin	Thành viên	
Ông Lê Khả Tuyên	Thành viên	
Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Tuấn Nghĩa	Trưởng ban
Ông Ko Tae Yeon	Thành viên
Ông Nguyễn Đắc Hường	Thành viên

Công ty Cổ phần Everpia

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lee Jae Eun	Tổng Giám đốc	
Ông Cho Yong Hwan	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	
Ông Yu Sung Dae	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Park Sung Jin	Giám đốc Chi nhánh Đồng Nai	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2022.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lee Jae Eun, Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Everpia

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Everpia ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có hai công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC-Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 29 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Giám đốc:


Ông Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 61110609/22965193

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Everpia

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Everpia (“Công ty”), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

ĐI-C
-UN
H
P H

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0816-2023-004-1

Lê Thị Thu
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 5606-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.006.357.330.623	968.737.739.912
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	54.187.527.306	49.634.206.005
111	1. Tiền		37.111.751.659	23.331.309.278
112	2. Các khoản tương đương tiền		17.075.775.647	26.302.896.727
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		344.906.525.321	371.352.406.811
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	59.629.354.831	113.752.362.169
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(17.934.911.660)	(499.955.358)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	303.212.082.150	258.100.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		230.376.814.589	185.734.415.572
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	183.249.582.129	166.582.061.994
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	40.316.492.714	21.436.698.492
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	34.290.682.778	24.521.509.675
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(27.479.943.032)	(26.805.854.589)
140	IV. Hàng tồn kho	9	370.004.854.237	354.022.012.376
141	1. Hàng tồn kho		399.031.985.301	370.547.637.465
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(29.027.131.064)	(16.525.625.089)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.881.609.170	7.994.699.148
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	3.783.070.296	2.533.917.334
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	3.098.538.874	5.460.781.814

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022


Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		438.745.765.065	299.182.767.581
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.528.912.336	2.488.692.336
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.528.912.336	2.488.692.336
220	II. Tài sản cố định		150.521.910.151	173.780.752.330
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	149.974.198.369	171.676.849.021
222	Nguyên giá		594.586.605.282	586.475.682.118
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(444.612.406.913)	(414.798.833.097)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	547.711.782	2.103.903.309
228	Nguyên giá		41.013.062.876	41.013.062.876
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(40.465.351.094)	(38.909.159.567)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		64.280.616.346	55.418.410.869
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	64.280.616.346	55.418.410.869
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	63.281.249.521	23.281.249.521
251	1. Đầu tư vào công ty con		74.285.000.000	34.285.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		11.590.390.000	11.590.390.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.974.200.000	4.974.200.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(27.568.340.479)	(27.568.340.479)
260	V. Tài sản dài hạn khác		158.133.076.711	44.213.662.525
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	136.827.519.145	25.381.848.553
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	21.305.557.566	18.831.813.972
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.445.103.095.688	1.267.920.507.493

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		420.842.515.432	293.970.069.072
310	I. Nợ ngắn hạn		318.616.144.844	275.420.208.260
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	59.260.660.160	61.345.493.738
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	18.592.271.299	23.956.101.080
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	17.305.373.343	10.181.092.281
314	4. Phải trả người lao động		28.196.167.408	20.858.066.440
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.590.412.575	1.366.141.805
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		182.895.926	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.072.716.630	836.055.510
320	8. Vay ngắn hạn	19	192.415.647.503	156.877.257.406
330	II. Nợ dài hạn		102.226.370.588	18.549.860.812
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	17.635.237.921	18.549.860.812
338	2. Vay dài hạn	19	84.591.132.667	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.024.260.580.256	973.950.438.421
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.024.260.580.256	973.950.438.421
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		419.797.730.000	419.797.730.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		419.797.730.000	419.797.730.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	20.2	184.195.877.847	203.072.724.247
415	3. Cổ phiếu quỹ	20.2	-	(76.000.000.000)
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20.5	1.708.511.408	4.359.780.385
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20.1	418.558.461.001	422.720.203.789
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		330.409.731.903	362.195.488.658
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		88.148.729.098	60.524.715.131
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.445.103.095.688	1.267.920.507.493


Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu
Trưởng phòng Tài chính
kế toán


Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



CÔNG TY
CỔ PHẦN
EVERPIA
Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.021.471.331.353	861.706.886.503
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(426.491.045)	(503.797.371)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.021.044.840.308	861.203.089.132
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(656.678.297.461)	(578.275.767.426)
20	5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		364.366.542.847	282.927.321.706
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	28.903.439.916	44.319.638.229
22	7. Chi phí tài chính	24	(37.406.991.467)	(30.061.639.988)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(6.286.169.496)	(23.103.377.288)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(166.386.133.877)	(146.786.318.696)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(79.174.512.037)	(74.446.303.238)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		110.302.345.382	75.952.698.013
31	11. Thu nhập khác		1.302.110.218	1.523.629.989
32	12. Chi phí khác		(431.658.911)	(740.079.362)
40	13. Lợi nhuận khác		870.451.307	783.550.627
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		111.172.796.689	76.736.248.640
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(25.497.811.179)	(16.782.319.109)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.3	2.473.743.588	570.785.600
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		88.148.729.098	60.524.715.131


Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu
Trưởng phòng Tài chính
kế toán


Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



Ngày 29 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022


Đơn vị tính: VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		111.172.796.689	76.736.248.640
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình		35.178.970.608	39.044.004.586
03	Các khoản dự phòng		26.867.557.441	2.715.475.665
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.378.890.386)	488.974.567
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(20.971.357.748)	(28.214.789.468)
06	Chi phí lãi vay		6.286.169.496	23.103.377.288
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		157.155.246.100	113.873.291.278
09	Tăng các khoản phải thu		(15.084.301.765)	(44.119.055.581)
10	Tăng hàng tồn kho		(28.484.347.836)	(9.509.498.244)
11	Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		132.352.701	25.615.126.823
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(1.249.152.962)	999.928.091
13	Giảm/(tăng) chứng khoán kinh doanh		54.123.007.338	(93.752.362.169)
14	Tiền lãi vay đã trả		(5.996.684.516)	(21.940.250.726)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(19.218.211.960)	(20.001.959.129)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.637.302.540)	(16.563.501)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		135.740.604.560	(48.851.343.158)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(153.405.647.486)	(68.202.498.846)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.340.691.737	599.431.048
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(398.412.082.150)	(107.230.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		353.300.000.000	363.400.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(40.000.000.000)	(1.376.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	3.360.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.357.745.502	31.937.593.552
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(220.819.292.397)	222.488.525.754

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		8.881.839.777	-
33	Tiền thu từ đi vay		363.031.673.666	295.229.315.483
34	Tiền trả nợ gốc vay		(242.534.092.545)	(423.130.280.750)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(41.083.124.500)	(37.991.437.250)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		88.296.296.398	(165.892.402.517)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.217.608.561	7.744.780.079
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		49.634.206.005	41.344.568.854
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.335.712.740	544.857.072
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	54.187.527.306	49.634.206.005


Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu
Trưởng phòng Tài chính
kế toán


Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính




Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Everpia (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 011033000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh lần thứ 21 được cấp ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 247/2010/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 30 tháng 11 năm 2010.

Các hoạt động chính của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư là sản xuất, thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ), tư vấn, chuyển giao công nghệ và xuất khẩu vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác; thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ) và xuất khẩu hàng hóa đồ dùng nội thất bằng gỗ và các chất liệu khác, bộ đồ nhà bếp vệ sinh và đồ văn phòng, kinh doanh bất động sản dưới hình thức thuê nhà và công trình xây dựng để cho thuê lại tại địa điểm dự án.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và các chi nhánh tại Hưng Yên, thành phố Hồ Chí Minh, Hòa Bình, Đồng Nai, Bình Dương, Đà Nẵng và Khánh Hòa.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.209 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.228 người).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 2 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ biểu quyết, tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Công ty Cổ phần Everpia Korea

Công ty này là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 201600179 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam cấp ngày 1 tháng 8 năm 2016. Công ty Cổ phần Everpia Korea có trụ sở tại số A408-Hyeonae Knowledge Industry Centre, Số 3 Godeung Ro, Sujeong Gu, Seongnam Si, Gyeonggi Do, thành phố Seoul, Hàn Quốc. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Everpia Korea là kinh doanh chăn ga trải giường, gối, nệm; tư vấn và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh và thực hiện quyền nhập khẩu, xuất khẩu theo quy định của pháp luật Hàn Quốc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty nắm 100% tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết trong công ty con này. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đã góp vốn 1.500.000 đô la Mỹ (tương đương 34.285.000.000 VND), tương đương với 100% vốn điều lệ vào công ty con này.

Quỹ đầu tư Cơ hội Mirae Asset Việt Nam

Đây là quỹ đầu tư chứng khoán thành viên được thành lập theo Giấy Chứng nhận số 36/GCN-UBCK cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 20 tháng 7 năm 2022. Quỹ có trụ sở tại tầng 38, tòa Keangnam Landmark Hanoi, Khu E6, KĐT mới Cầu Giấy, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. Quỹ sẽ thực hiện đầu tư vào các cổ phiếu, trái phiếu của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam và pháp luật nước ngoài, phần vốn góp tại Công ty trách nhiệm hữu hạn thuộc các lĩnh vực, ngành nghề mà pháp luật không cấm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Quý đầu tư Cơ hội Mirae Asset Việt Nam (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty nắm 80% tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết trong công ty con này. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đã góp vốn 40.000.000.000 VND tương đương với 80% vốn điều lệ vào công ty con này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty cũng sở hữu khoản đầu tư vào công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 13.2.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty Cổ phần Everpia là công ty mẹ có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC-Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Công ty đã hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này vào ngày 29 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có được các thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận là một mục thuộc tài sản nhà xưởng, vật kiến trúc và được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền trong tương lai để chi trả cho nghĩa vụ đi dời nêu trên tại thời điểm kết thúc thời hạn thuê đất.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Nhãn hiệu, kênh phân phối

Giá trị nhãn hiệu và kênh phân phối được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo giá mua trên các hợp đồng chuyển nhượng nhãn hiệu và kênh phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 - 46 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 8 năm
Phương tiện vận tải	9 - 10 năm
Các tài sản cố định hữu hình khác	4 - 20 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	6 - 16 năm
Kênh phân phối	15 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Các tài sản cố định vô hình khác	4 - 10 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền vào ngày 2 tháng 6 năm 2021 trong thời hạn 50 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian còn lại của hợp đồng thuê và thời gian hoạt động còn lại của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đầu tư.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết (tiếp theo)

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị cho các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Bộ luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các khoản dự phòng

Dự phòng chung

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng

Công ty ghi nhận một khoản dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng cho lô đất mà Công ty đã xây dựng nhà máy. Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận theo giá trị hiện tại của dòng tiền ước tính trong tương lai phải trả cho việc thực hiện nghĩa vụ này. Chi phí này được ghi nhận là một mục thuộc nguyên giá của nhà cửa, vật kiến trúc và sẽ được khấu hao theo thời gian thuê của lô đất mà nhà cửa và vật kiến trúc được xây dựng trên đó. Chi phí hoàn trả mặt bằng ước tính sẽ được xem xét lại định kỳ và điều chỉnh phù hợp. Các thay đổi về giá trị tương lai ước tính được cộng thêm hay trừ ra khỏi nguyên giá của tài sản đã ghi nhận.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và công ty con mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quý này được trích lập để sử dụng cho các mục đích khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về chăn, ga, gối, nệm và bông. Doanh thu và tài sản liên quan đến các sản phẩm về chăn, ga, gối, nệm và bông chiếm tỷ trọng trên 90% tổng doanh thu trong kỳ và tổng tài sản tại ngày báo cáo. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	147.458.108	180.847.013
Tiền gửi ngân hàng	37.094.185.251	23.150.462.265
Các khoản tương đương tiền (*)	16.945.883.947	26.302.896.727
	54.187.527.306	49.634.206.005

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 1 tháng đến 3 tháng hưởng lãi suất 3,8% đến 6,0%/năm (2021: 3,0% đến 4,0%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	<i>Số cuối năm</i>			<i>Số đầu năm</i>		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>
Cổ phiếu (i)	59.629.354.831	41.694.443.171	(17.934.911.660)	20.392.362.169	19.892.406.812	(499.955.358)
Trái phiếu	-	-	-	93.360.000.000	93.360.000.000	-
TỔNG CỘNG	59.629.354.831	41.694.443.171	(17.934.911.660)	113.752.362.169	113.252.406.812	(499.955.358)

(i) Chi tiết khoản chứng khoán niêm yết như sau:

	<i>Số cuối năm</i>			<i>Số đầu năm</i>		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý (*)</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	39.434.945.100	26.516.043.171	(12.918.901.929)	2.191.666.811	3.108.000.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	19.695.602.640	14.800.000.000	(4.895.602.640)	6.196.811.500	6.142.500.000	(54.311.500)
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	498.807.091	378.400.000	(120.407.091)	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hòa Phát	-	-	-	12.003.883.858	11.558.240.000	(445.643.858)
TỔNG CỘNG	59.629.354.831	41.694.443.171	(17.934.911.660)	20.392.362.169	20.808.740.000	(499.955.358)

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên giá thị trường của các khoản chứng khoán này trên sàn chứng khoán tại ngày 30 tháng 12 năm 2022.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	303.212.082.150	303.212.082.150	258.100.000.000	258.100.000.000
TỔNG CỘNG	303.212.082.150	303.212.082.150	258.100.000.000	258.100.000.000

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm hưởng lãi suất từ 3,8% đến 11,5%/năm (2021: 5,4% đến 5,6%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Welcron Global Việt Nam	6.436.352.596	5.321.675.890
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	3.176.920.133	4.165.344.026
Công ty TNHH Petit Elin	2.861.903.951	4.699.692.605
Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại GDB – Hải Phòng	2.549.881.971	3.832.664.984
Các khoản phải thu khách hàng khác	168.224.523.478	148.562.684.489
TỔNG CỘNG	183.249.582.129	166.582.061.994
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(16.026.950.415)	(15.352.861.972)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty cổ phần Youngjin E&C	20.340.368.000	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Tongxiang Huibo	4.568.687.508	7.260.252.903
Công Ty TNHH Thương Mại Và Sản Xuất Nội Thất Hà Trang	2.430.499.821	920.616.857
Công ty TNHH Guoxin Infu	1.222.535.252	1.610.031.598
Công ty TNHH NanTong GlobalLink Industry & Trade	175.225.203	1.732.906.504
Trả trước cho các đối tượng khác	11.579.176.930	9.912.890.630
TỔNG CỘNG	40.316.492.714	21.436.698.492

7. PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Thuế giá trị gia tăng chờ hoàn	11.353.286.408	1.168.241.076
Tài sản thiếu chờ xử lý	11.349.845.417	11.349.845.417
Lãi tiền gửi	7.746.807.044	3.636.611.547
Tạm ứng cho nhân viên	3.051.958.040	2.265.664.481
Đặt cọc thuê đất	-	5.038.344.000
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	-	347.397.965
Phải thu ngắn hạn khác	788.785.869	715.405.189
TỔNG CỘNG	34.290.682.778	24.521.509.675
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(11.452.992.617)	(11.452.992.617)
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.528.912.336	2.488.692.336
TỔNG CỘNG	2.528.912.336	2.488.692.336

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. NỢ PHẢI THU QUÁ HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Các khoản phải thu khách hàng	27.138.830.869	11.111.880.454	29.113.267.434	13.760.405.462
Tài sản thiếu chờ xử lý	11.452.992.617	-	11.452.992.617	-
TỔNG CỘNG	38.591.823.486	11.111.880.454	40.566.260.051	13.760.405.462

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng mua đang đi đường	7.158.568.051	-	5.735.532.397	-
Nguyên liệu, vật liệu	208.381.549.389	(14.320.172.867)	212.132.427.401	(10.540.999.759)
Thành phẩm	178.442.877.216	(14.706.958.197)	145.865.843.107	(5.984.625.330)
Hàng hóa	5.048.990.645	-	6.813.834.560	-
TỔNG CỘNG	399.031.985.301	(29.027.131.064)	370.547.637.465	(16.525.625.089)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	16.525.625.089	16.378.940.507
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	15.317.423.271	4.255.794.498
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.815.917.296)	(4.109.109.916)
Số cuối năm	<u>29.027.131.064</u>	<u>16.525.625.089</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	198.369.782.797	309.624.227.624	14.362.286.934	43.599.982.856	20.519.401.907	586.475.682.118
Mua trong năm	153.000.000	12.050.900.358	-	521.693.968	31.809.091	12.757.403.417
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.030.948.619)	-	(615.531.634)	-	(4.646.480.253)
Số cuối năm	198.522.782.797	317.644.179.363	14.362.286.934	43.506.145.190	20.551.210.998	594.586.605.282
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	63.456.764.861	158.813.634.122	14.362.286.934	19.125.752.212	14.729.267.001	270.487.705.130
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	109.362.878.523	243.079.793.673	14.121.427.516	30.527.274.035	17.707.459.350	414.798.833.097
Khấu hao trong năm	9.384.926.661	20.453.784.759	240.859.418	2.921.517.123	621.691.120	33.622.779.081
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.193.673.631)	-	(615.531.634)	-	(3.809.205.265)
Số cuối năm	118.747.805.184	260.339.904.801	14.362.286.934	32.833.259.524	18.329.150.470	444.612.406.913
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	89.006.904.274	66.544.433.951	240.859.418	13.072.708.821	2.811.942.557	171.676.849.021
Số cuối năm	79.774.977.613	57.304.274.562	-	10.672.885.666	2.222.060.528	149.974.198.369

Một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 83 tỷ VND đã được thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Nguyên giá:	Nhãn hiệu hàng hóa	Kênh phân phối	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm					Tổng cộng
24.566.385.000	24.566.385.000	7.831.500.000	7.928.284.189	686.893.687	41.013.062.876
Số cuối năm	24.566.385.000	7.831.500.000	7.928.284.189	686.893.687	41.013.062.876
Trong đó:					
Đã hao mòn hết	-	7.831.500.000	6.866.430.149	686.893.687	15.384.823.836
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	22.980.335.639	7.831.500.000	7.410.430.241	686.893.687	38.909.159.567
Hao mòn trong năm	1.463.191.527	-	93.000.000	-	1.556.191.527
Số cuối năm	24.443.527.166	7.831.500.000	7.503.430.241	686.893.687	40.465.351.094
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	1.586.049.361	-	517.853.948	-	2.103.903.309
Số cuối năm	122.857.834	-	424.853.948	-	547.711.782

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND
	Số đầu năm	
Chi phí xây dựng nhà máy Giang Điền (*)	63.442.539.446	-
Chi phí tư vấn chứng chỉ tòa nhà xanh EDGE – Nhà máy Giang Điền	414.500.000	-
Phần cứng và phần mềm hệ thống HRIS	423.576.900	-
Tiền thuê đất trả trước	-	55.418.410.869
TỔNG CỘNG	64.280.616.346	55.418.410.869

(*) Chi phí xây dựng nhà máy Giang Điền đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn được trình bày tại Thuyết minh số 19.2.

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư vào các công ty con (Thuyết minh số 13.1)					
- Công ty Cổ phần Everpia Korea	74.285.000.000	(15.425.858.966)	34.285.000.000	(15.425.858.966)	
- Quỹ đầu tư cơ hội Mirae Asset Việt Nam (MAOF) (*)	34.285.000.000	(15.425.858.966)	34.285.000.000	(15.425.858.966)	
- Quỹ đầu tư cơ hội Mirae Asset Việt Nam (MAOF) (*)	40.000.000.000	-	-	-	
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.2)					
- Công ty Cổ phần Texpia	11.590.390.000	(11.590.390.000)	11.590.390.000	(11.590.390.000)	
- Công ty Cổ phần Durec phẩm Bắc Ninh (Thuyết minh số 13.3)	11.590.390.000	(11.590.390.000)	11.590.390.000	(11.590.390.000)	
Đầu tư vào các đơn vị khác (Thuyết minh số 13.3)					
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh	4.974.200.000	(552.091.513)	4.974.200.000	(552.091.513)	
- Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech	4.014.200.000	-	4.014.200.000	-	
	960.000.000	(552.091.513)	960.000.000	(552.091.513)	
	90.849.590.000	(27.568.340.479)	50.849.590.000	(27.568.340.479)	

Cổ phiếu của các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán do đó Ban Giám đốc Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 002/ĐHĐCĐ2022/NQ ngày 24 tháng 2 năm 2022, Công ty đồng ý thành lập Quỹ đầu tư cơ hội Mirae Asset Việt Nam, trong đó Công ty đã góp 40,000,000,000 VND, tương đương 80% vốn điều lệ của Quỹ.

13.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết thông tin về công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày tại Thuyết minh số 1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Texpia	44%	44%	44%	44%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty Cổ phần Texpia không có tài sản hoặc nợ phải trả. Công ty hiện đang làm việc với các cơ quan quản lý để chính thức đóng cửa doanh nghiệp.

13.3 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh (*)	4.014.200.000	4.014.200.000
Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech (**)	960.000.000	960.000.000
	4.974.200.000	4.974.200.000

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đang nắm giữ 309.600 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đang nắm giữ 96.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Tiền thuê mặt bằng	2.417.931.422	1.844.791.682
Phí quảng cáo	515.770.795	252.275.454
Bảo hiểm cháy nổ	467.235.377	64.456.150
Khác	382.132.702	372.394.048
TỔNG CỘNG	3.783.070.296	2.533.917.334
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước (*)	117.802.409.903	9.858.910.356
Tiền thuê mặt bằng	10.404.457.765	7.181.270.926
Chi phí nội thất showroom	4.262.881.265	3.426.539.580
Phụ tùng máy móc, thiết bị sản xuất	3.030.217.512	3.867.728.255
Khác	1.327.552.700	1.047.399.436
TỔNG CỘNG	136.827.519.145	25.381.848.553

(*) Bao gồm tiền thuê đất trả trước cho mục đích xây dựng nhà máy tại Khu công nghiệp Giang Điền, tỉnh Đồng Nai với tổng giá trị là 110.749.580.575 VND và được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn được trình bày tại Thuyết minh số 19.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả người bán ngắn hạn	47.584.978.542	47.584.978.542	52.644.626.730	52.644.626.730
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Tongxiang Huibo	4.787.327.426	4.787.327.426	8.525.055.744	8.525.055.744
- Công ty TNHH Osun	2.047.865.415	2.047.865.415	1.755.719.493	1.755.719.493
- Phải trả đối tượng khác	40.749.785.701	40.749.785.701	42.363.851.493	42.363.851.493
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	11.675.681.618	11.675.681.618	8.700.867.008	8.700.867.008
TỔNG CỘNG	<u>59.260.660.160</u>	<u>59.260.660.160</u>	<u>61.345.493.738</u>	<u>61.345.493.738</u>

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Hùng Thắng	1.883.282.750	1.187.255.963
Công ty TNHH Petit Elin	948.000.240	1.602.145.924
Công ty TNHH ODK Mikazuki Việt Nam	-	3.308.186.254
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hải An	-	3.238.914.234
Các đối tượng khác	15.760.988.309	14.619.598.705
TỔNG CỘNG	<u>18.592.271.299</u>	<u>23.956.101.080</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã cần trừ trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	5.460.781.814	41.762.285.930	(44.124.528.870)	3.098.538.874
TỔNG CỘNG	5.460.781.814	41.762.285.930	(44.124.528.870)	3.098.538.874
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	2.126.909.518	21.735.552.817	(19.573.504.311)	4.288.958.024
Thuế nhập khẩu	99.811.732	3.432.780.068	(3.532.591.800)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.651.583.919	25.497.811.179	(19.218.211.960)	11.931.183.138
Thuế thu nhập cá nhân	2.264.927.010	7.879.502.600	(9.059.197.429)	1.085.232.181
Các loại thuế khác	37.860.102	751.313.035	(789.173.137)	-
TỔNG CỘNG	10.181.092.281	59.296.959.699	(52.172.678.637)	17.305.373.343

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xuất nhập khẩu	893.724.575	905.454.545
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	696.688.000	460.687.260
TỔNG CỘNG	1.590.412.575	1.366.141.805

18. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	352.227.174	406.636.750
Lãi vay phải trả	341.628.547	52.143.567
Phải trả ngắn hạn khác	378.860.909	377.275.193
TỔNG CỘNG	1.072.716.630	836.055.510
Dài hạn		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	14.755.423.607	15.670.046.498
Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng	2.762.996.314	2.762.996.314
Phải trả dài hạn khác	116.818.000	116.818.000
TỔNG CỘNG	17.635.237.921	18.549.860.812

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Ngắn hạn								
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	156.272.917.941	156.272.917.941	274.762.665.666	(241.929.753.080)	(368.058.357)	188.737.772.170	188.737.772.170	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2)	604.339.465	604.339.465	3.677.875.333	(604.339.465)	-	3.677.875.333	3.677.875.333	
	156.877.257.406	156.877.257.406	278.440.540.999	(242.534.092.545)	(368.058.357)	192.415.647.503	192.415.647.503	
Dài hạn								
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.2)	-	-	88.269.008.000	(3.677.875.333)	-	84.591.132.667	84.591.132.667	
	-	-	88.269.008.000	(3.677.875.333)	-	84.591.132.667	84.591.132.667	
TỔNG CỘNG	156.877.257.406	156.877.257.406	366.709.548.999	(246.211.967.878)	(368.058.357)	277.006.780.170	277.006.780.170	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngắn hạn

Ngân hàng	Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	VND tương đương	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	101.057.566.831	VND 101.057.566.831	Vay ngắn hạn 6 tháng. Lãi vay được trả vào ngày 26 hàng tháng. Khế ước vay cuối cùng đáo hạn ngày 27 tháng 6 năm 2023.	5 – 7,3%	Tài sản cố định, máy móc thiết bị của nhà máy Hưng Yên và các khoản phải thu.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	60.646.457.492	USD 2.555.687,21	Vay ngắn hạn 6 tháng. Tiền lãi được trả vào ngày 26 hàng tháng. Khế ước vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 28 tháng 6 năm 2023.	2,5 – 4%	Tài sản cố định, máy móc thiết bị của nhà máy Hưng Yên và các khoản phải thu.
Ngân hàng TNHH MTV Woori Bank	27.033.748.847	VND 27.033.748.847	Vay ngắn hạn 6 tháng. Lãi vay được trả vào ngày 26 hàng tháng. Khế ước vay cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 2 năm 2023.	4,8%	Tín chấp.

TỔNG CỘNG 188.737.772.170

19.2 Các khoản vay ngắn hạn dài hạn

Ngân hàng	Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	VND tương đương	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	88.269.008.000	VND 88.269.008.000	Vay dài hạn 7 năm. Lãi vay được trả vào ngày 26 hàng tháng. Khế ước vay cuối cùng đáo hạn ngày 9 tháng 11 năm 2029.	9,5%	Quyền sử dụng đất và tài sản cố định hình thành từ khoản vay tại nhà máy Giang Điền, Đồng Nai.

TỔNG CỘNG 88.269.008.000

Vay dài hạn đến hạn trả 3.677.875.333
Vay dài hạn 84.591.132.667

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Năm trước							
Số đầu năm	419.797.730.000	203.072.724.247	(76.000.000.000)	2.273.497.330	402.289.772.460	951.433.724.037	
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	60.524.715.131	60.524.715.131	
- Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	2.102.846.552	(2.102.846.552)	-	
- Cổ tức công bố	-	-	-	(16.563.497)	(37.991.437.250)	(37.991.437.250)	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(16.563.497)	
Số cuối năm	419.797.730.000	203.072.724.247	(76.000.000.000)	4.359.780.385	422.720.203.789	973.950.438.421	
Năm nay							
Số đầu năm	419.797.730.000	203.072.724.247	(76.000.000.000)	4.359.780.385	422.720.203.789	973.950.438.421	
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	88.148.729.098	88.148.729.098	
- Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	2.986.033.563	(2.986.033.563)	-	
- Tái phát hành cổ phiếu quỹ (i)	-	(18.876.846.400)	76.000.000.000	-	(48.241.313.823)	8.881.839.777	
- Cổ tức công bố (ii)	-	-	-	(5.637.302.540)	(41.083.124.500)	(41.083.124.500)	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(5.637.302.540)	
Số cuối năm	419.797.730.000	184.195.877.847	-	1.708.511.408	418.558.461.001	1.024.260.580.256	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(i) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 001/2022/HĐQT/NQ ngày 04 tháng 01 năm 2022, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua phương án phát hành lại cổ phiếu quỹ cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 8% (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu được nhận 8 cổ phiếu được chia từ cổ phiếu quỹ).

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 005/2022/HĐQT/NQ ngày 12 tháng 4 năm 2022, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua phương án chi tiết sử dụng cổ phiếu quỹ để bán cho người lao động với số lượng 888.184 cổ phiếu.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/ĐHĐCĐ2022/NQ ngày 28 tháng 4 năm 2022, Công ty tuyên bố chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 bằng 10% mệnh giá (1.000 đồng/cổ phiếu).

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số	Cổ phiếu phổ thông	Tổng số	Cổ phiếu phổ thông
Vốn cổ phần	419.797.730.000	419.797.730.000	419.797.730.000	419.797.730.000
Thặng dư vốn cổ phần	184.195.877.847	184.195.877.847	203.072.724.247	203.072.724.247
Cổ phiếu quỹ	-	-	(76.000.000.000)	(76.000.000.000)
TỔNG CỘNG	603.993.607.847	603.993.607.847	546.870.454.247	546.870.454.247

20.3 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trong năm	41.083.124.500	37.991.437.250
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức bằng tiền cho năm 2021: 1.000 VND/cổ phiếu (2020: 1.000 VND/cổ phiếu)	41.083.124.500	37.991.437.250
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.4 Cổ phiếu

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.979.773	41.979.773
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.979.773	41.979.773
Cổ phiếu phổ thông	41.979.773	41.979.773
Cổ phiếu quỹ	-	(3.931.800)
Cổ phiếu phổ thông	-	(3.931.800)
Cổ phiếu đang lưu hành	41.979.773	38.047.973
Cổ phiếu phổ thông	41.979.773	38.047.973

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong năm là 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2021: 10.000 VND/cổ phiếu).

20.5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên số 01/ĐHĐCĐ2022/NQ ngày 28 tháng 4 năm 2022 với giá trị bằng 5% lợi nhuận sau thuế theo Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

21. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Texpia	30.160.675.690	30.160.675.690
Dự phòng phải thu khác từ Công ty Cổ phần Texpia (xóa sổ từ năm 2018)	(30.160.675.690)	(30.160.675.690)
Phải thu khác	2.389.798.881	2.389.798.881
Dự phòng phải thu khác	(2.389.798.881)	(2.389.798.881)
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	548.756,84	439.132,50
- Euro (EUR)	86.856,31	84.435,03

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	1.021.471.331.353	861.706.886.503
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thành phẩm chần ga, đệm</i>	707.168.494.166	562.367.558.592
<i>Doanh thu thành phẩm bông</i>	233.558.161.390	204.031.823.012
<i>Doanh thu thành phẩm khăn</i>	79.901.469.910	76.047.320.175
<i>Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ khác</i>	843.205.887	19.260.184.724
Các khoản giảm trừ doanh thu	(426.491.045)	(503.797.371)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(426.491.045)</i>	<i>(503.797.371)</i>
Doanh thu thuần	1.021.044.840.308	861.203.089.132
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thành phẩm chần ga, đệm</i>	706.742.003.121	561.863.761.221
<i>Doanh thu thành phẩm bông</i>	233.558.161.390	204.031.823.012
<i>Doanh thu thành phẩm khăn</i>	79.901.469.910	76.047.320.175
<i>Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ khác</i>	843.205.887	19.260.184.724

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi	19.722.940.999	26.723.447.290
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.099.655.202	7.830.904.701
Lãi bán chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư	2.335.843.715	9.307.286.238
Cổ tức được chia	745.000.000	458.000.000
TỔNG CỘNG	28.903.439.916	44.319.638.229

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn thành phẩm chần ga, đệm	425.794.715.215	371.514.253.047
Giá vốn thành phẩm bông	156.530.173.662	130.932.938.912
Giá vốn thành phẩm khăn	73.570.525.979	60.313.774.678
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	782.882.605	15.514.800.789
TỔNG CỘNG	656.678.297.461	578.275.767.426

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay	6.286.169.496	23.103.377.288
Dự phòng tổn thất đầu tư và giảm giá chứng khoán kinh doanh	17.434.956.302	1.052.046.871
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.992.819.090	4.624.809.858
Chi phí tài chính khác	3.693.046.579	1.281.405.971
TỔNG CỘNG	<u>37.406.991.467</u>	<u>30.061.639.988</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	69.726.125.235	67.244.533.292
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.693.988.035	6.140.748.763
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	2.399.929.082	2.310.880.446
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.445.770.264	62.142.472.909
- Chi phí khác	18.120.321.261	8.947.683.286
TỔNG CỘNG	<u>166.386.133.877</u>	<u>146.786.318.696</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	48.007.347.972	46.689.619.752
- Chi phí dự phòng nợ phải thu	3.068.904.836	4.036.344.915
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.583.646.446	12.244.593.738
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	5.218.407.853	6.237.475.334
- Chi phí khác	9.296.204.930	5.238.269.499
TỔNG CỘNG	<u>79.174.512.037</u>	<u>74.446.303.238</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	576.874.733.314	456.224.149.716
Chi phí nhân công	200.624.240.962	195.305.211.749
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.597.916.066	60.532.841.828
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	35.178.970.608	39.044.004.586
Chi phí khác	27.471.211.697	39.942.588.747
TỔNG CỘNG	<u>931.747.072.647</u>	<u>791.048.796.626</u>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được diễn giải theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.497.811.179	16.782.319.109
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(2.473.743.588)</u>	<u>(570.785.600)</u>
TỔNG CỘNG	<u>23.024.067.591</u>	<u>16.211.533.509</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận thuần trước thuế	111.172.796.689	76.736.248.640
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	22.234.559.338	15.347.249.728
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Các khoản chi phí không được khấu trừ thuế TNDN	938.508.253	955.883.781
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	<u>(149.000.000)</u>	<u>(91.600.000)</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>23.024.067.591</u>	<u>16.211.533.509</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	11.951.864.991	11.817.047.302	134.817.689	366.622.707
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.805.426.214	3.305.125.017	2.500.301.197	29.336.916
Trợ cấp thời việc phải trả	2.951.084.721	3.134.009.300	(182.924.579)	(63.273.865)
Chi phí phân bổ dự phòng hoàn trả mặt bằng	552.599.264	442.079.407	110.519.857	110.519.851
Chi phí vượt quá thời gian phân bổ	255.046.121	184.273.133	70.772.988	70.634.360
Chi tài trợ giáo dục	-	-	-	(463.000.000)
	21.516.021.311	18.882.534.159	2.633.487.152	50.839.969
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	(210.463.745)	(50.720.187)	(159.743.564)	519.945.631
	(210.463.745)	(50.720.187)	(159.743.564)	519.945.631
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	21.305.557.566	18.831.813.972		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng			2.473.743.588	570.785.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Everpia Korea	Công ty con
Quỹ đầu tư cơ hội Mirae Asset Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Textpia	Công ty liên kết
Ông Cho Yong Hwan	Chủ tịch
Ông Lee Jae Eun	Phó Giám đốc Chi nhánh Hồ Chí Minh
Ông Yu Sung Dae	Giám đốc
Ông Park Sung Jin	Thành viên HĐQT
	Phó Giám đốc
	Thành viên HĐQT
	Giám đốc chi nhánh Đồng Nai (đến ngày 1 tháng 1 năm 2022)
	Thành viên HĐQT
Ông Lê Khả Tuyên	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên HĐQT (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Ông Trương Tuấn Nghĩa	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Ko Tae Yeon	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Đắc Hương	Thành viên Ban Kiểm soát

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Everpia Korea	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	104.428.668.158	84.535.366.748
		Mua dịch vụ	6.939.035.381	9.569.747.511
Quỹ đầu tư cơ hội Mirae Asset Việt Nam (MAOF)	Công ty con	Góp vốn	40.000.000.000	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không trích lập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư cuối năm của các khoản phải trả với bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1)				
Công ty Cổ phần Everpia Korea	Công ty con	Mua nguyên vật liệu và dịch vụ	11.675.681.618	8.700.867.008
TỔNG CỘNG			11.675.681.618	8.700.867.008

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Hội Đồng Quản trị và Ban Giám đốc				
Ông Lee Jae Eun	Giám đốc		5.921.754.630	5.769.159.583
Ông Cho Yong Hwan	Thành viên HĐQT		2.826.339.203	2.775.195.304
	Chủ tịch			
Ông Yu Sung Dae	Phó Giám đốc Chi nhánh Hồ Chí Minh		2.963.542.823	2.536.251.687
	Phó Giám đốc			
Ông Park Sung Jin	Thành viên HĐQT		-	2.404.513.268
	Giám đốc chi nhánh Đồng Nai			
	Thành viên HĐQT			
Bà Lê Thị Thu Hiền	Thành viên HĐQT		-	21.600.000
Ông Lê Khả Tuyên	Thành viên HĐQT		86.400.000	86.400.000
Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên HĐQT		28.800.000	86.400.000
Ban kiểm soát				
Ông Trương Tuấn Nghĩa	Trưởng ban		86.400.000	86.400.000
Ông Ko Tae Yeon	Thành viên		86.400.000	86.400.000
Ông Nguyễn Đắc Hường	Thành viên		86.400.000	86.400.000
TỔNG CỘNG			12.086.036.656	13.938.719.842

29. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê phòng trưng bày sản phẩm được trình bày như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm			10.781.651.384	8.107.061.636
Từ 1 đến 5 năm			14.447.138.741	4.814.572.376
TỔNG CỘNG			25.228.790.125	12.921.634.012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu
Trưởng phòng Tài chính
kế toán



Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023





CÔNG TY CP EVERPIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02.2022/TB/BCTC

V/v giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

- Căn cứ Báo cáo tài chính riêng lẻ và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst and Young Việt Nam

Công ty Cổ phần Everpia xin được giải trình số liệu Báo cáo tài chính riêng lẻ và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 về nội dung:

Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước

1. Tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch	
			Giá trị	Tỷ lệ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,021,471,331,353	861,706,886,503	159,764,444,850	16%
Các khoản giảm trừ doanh thu	(426,491,045)	(503,797,371)	77,306,326	-18%
Doanh thu thuần về bán hàng	1,021,044,840,308	861,203,089,132	159,841,751,176	16%
Giá vốn hàng bán	(656,678,297,461)	(578,275,767,426)	(78,402,530,036)	12%
Lợi nhuận gộp về bán hàng	364,366,542,847	282,927,321,706	81,439,221,140	22%
Doanh thu hoạt động tài chính	28,903,439,916	44,319,638,229	(15,416,198,313)	-53%
Chi phí hoạt động tài chính	(37,406,991,467)	(30,061,639,988)	(7,345,351,479)	20%
Chi phí bán hàng	(166,386,133,877)	(146,786,318,696)	(19,599,815,182)	12%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(79,174,512,037)	(74,446,303,238)	(4,728,208,799)	6%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD	110,302,345,382	75,952,698,013	34,349,647,367	31%
Doanh thu khác	1,302,110,218	1,523,629,989	(214,719,771)	-16%
Chi phí khác	(431,658,911)	(740,079,362)	301,620,451	-69%
Lợi nhuận khác	870,451,307	783,550,627	86,900,680	10%
Tổng lợi nhuận trước thuế	111,172,796,689	76,736,248,640	34,436,548,047	31%
Thuế TNDN hiện hành	(25,497,811,179)	(16,782,319,109)	(8,715,492,074)	34%
Thuế TNDN hoãn lại	2,473,743,588	570,785,600	1,902,957,993	77%
Lợi nhuận sau thuế	88,148,729,098	60,524,715,131	27,624,013,967	31%

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế năm 2022 của công ty là 88 tỷ trong khi lãi cùng kỳ năm trước 60 tỷ là do :

Năm 2022, doanh thu thuần đạt 1,021 tỷ tăng 159 tỷ tương đương với tăng 16% so với cùng kỳ đó là do thông qua các biện pháp tích cực trong việc thay đổi phương thức sản xuất kinh doanh như mở rộng kinh doanh online, tích cực tìm kiếm khách hàng B2B. Với những tín hiệu tích cực từ số lượng đơn hàng đặt trước cho ngành kinh doanh bông tắm và đơn hàng khách sạn, cũng như sự

tăng trưởng khả quan của mảng kinh doanh online khi kết hợp với hệ thống cửa hàng đã giúp cho doanh số tăng trưởng. Doanh thu ngành hàng Bông tằm tăng tương ứng 14%, ngành hàng chăn ga B2B tăng 28%, chăn ga xuất khẩu tăng 33%, ngành nghề khăn tăng 17%.

Hoạt động kinh doanh tài chính của năm nay giảm khoảng 7 tỷ so với cùng kỳ năm trước là do việc dự phòng cho hoạt động đầu tư tài chính. Việc dự phòng này sẽ thay đổi sau khi Công ty tiến hành xong việc đầu tư.

Việc điều chỉnh lại hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đã giúp tổng chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp năm nay không tăng nhiều so với cùng kỳ nhưng vẫn có thể đảm bảo cho việc tăng trưởng doanh số.

Nhờ những định hướng đúng đắn trong việc điều chỉnh lại phương thức bán hàng, tìm kiếm khách hàng mới và thị trường mới, đồng thời tận dụng mọi nguồn lực, cải tổ lại các phân xưởng sản xuất nên lợi nhuận sau thuế của công ty năm 2022 đã đạt được 88 tỷ tăng 31% so với cùng kỳ năm trước.

2. Tại báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch	
			Giá trị	Tỷ lệ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,021,675,009,233	866,451,098,588	155,223,910,645	18%
Các khoản giảm trừ doanh thu	(426,491,045)	(503,797,371)	77,306,326	-15%
Doanh thu thuần về bán hàng	1,021,248,518,188	865,947,301,217	155,301,216,971	18%
Giá vốn hàng bán	(637,064,757,476)	(570,738,931,867)	(66,325,825,609)	12%
Lợi nhuận gộp về bán hàng	384,183,760,712	295,208,369,350	88,975,391,362	30%
Doanh thu hoạt động tài chính	31,681,507,476	45,898,206,809	(14,216,699,333)	-31%
Chi phí hoạt động tài chính	(39,728,202,018)	(31,184,153,176)	(8,544,048,842)	27%
Lỗ công ty liên kết		(548,651,510)	548,651,510	-100%
Chi phí bán hàng	(173,296,409,898)	(150,461,607,802)	(22,834,802,096)	15%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(88,027,974,504)	(85,058,370,307)	(2,969,604,197)	3%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD	114,812,681,768	73,853,793,364	40,958,888,404	55%
Doanh thu khác	1,302,110,218	1,523,629,989	(221,519,771)	-15%
Chi phí khác	(779,887,540)	(740,079,362)	(39,808,178)	5%
Lợi nhuận khác	522,222,678	783,550,627	(261,327,949)	-33%
Tổng lợi nhuận trước thuế	115,334,904,446	74,637,343,991	40,697,560,455	55%
Thuế TNDN hiện hành	(25,752,397,563)	(16,782,319,109)	(8,970,078,454)	53%
Thuế TNDN hoãn lại	2,246,914,089	1,865,646,373	381,267,716	20%
Lợi nhuận sau thuế	91,829,420,972	59,720,671,255	32,108,749,717	54%
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông kiểm soát	91,574,834,588	59,720,671,255	31,854,163,333	53%
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm s	254,586,384		254,586,384	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,125	1,453	672	46%
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2,125	1,453	672	46%

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2022 là 91.5 tỷ trong khi lợi nhuận cùng kỳ năm 2021 là 59.7 tỷ

- Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ: theo nội dung giải trình phía trên
- Công ty con bên Hàn Quốc đã bắt đầu kinh doanh có hiệu quả, công ty con bên Hàn Quốc đã có lãi từ hoạt động tư vấn và tìm kiếm khách hàng.
- Đầu tư tại công ty con là Quỹ Mở cũng mang lại lợi nhuận cho công ty.

Trên đây là giải trình của Công ty về một số nội dung liên quan đến báo cáo tài chính riêng lẻ và báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022.

Trân trọng kính chào!

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Phó Tổng giám đốc



Yu Sung Dae

